

Số /2026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO
(Tháng 6/2026)

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục xem xét, chấp thuận cho tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 và các Nghị định hướng dẫn;

Căn cứ Nghị định số 103/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 132/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục xem xét, chấp thuận cho tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về:

a) Điều kiện để tổ chức kinh tế được xem xét, chấp thuận việc cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú;

b) Thẩm quyền chấp thuận cho Tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú;

c) Trình tự, thủ tục xem xét, chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với việc tổ chức kinh tế cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú;

d) Trách nhiệm của Tổ chức kinh tế và các cơ quan liên quan trong việc xử lý đề nghị của tổ chức kinh tế cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú.

2. Quyết định này không điều chỉnh việc cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú quy định tại các điều ước quốc tế thì thực hiện theo quy định tại điều ước quốc tế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức kinh tế là người cư trú (không bao gồm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) là Bên cho vay ra nước ngoài, Bên bảo lãnh cho người không cư trú (sau đây gọi là Tổ chức kinh tế).

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các cơ quan khác tham gia thẩm định đề nghị cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bản sao hợp lệ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp và đầu tư.

2. Bộ hồ sơ gốc là bộ hồ sơ thực hiện thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận việc tổ chức kinh tế cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú theo quy định tại Quyết định này gồm các giấy tờ là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp lệ, trừ tài liệu tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt kèm theo.

3. Cơ quan đầu mối là cơ quan chịu trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận việc tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

4. Cơ quan phối hợp là cơ quan nhà nước được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi văn bản xin ý kiến về hồ sơ đề nghị xem xét, chấp thuận khoản cho vay, khoản bảo lãnh cho người không cư trú.

5. Cho vay ra nước ngoài là việc tổ chức kinh tế thực hiện chuyển tiền cho bên đi vay là người không cư trú và sẽ thu hồi trong khoảng thời gian nhất định theo thỏa thuận cho vay được lập bằng văn bản (sau đây gọi tắt là “khoản cho vay”).

6. Công ty dự án là tổ chức kinh tế do tổ chức kinh tế là nhà đầu tư Việt Nam góp vốn thành lập và hoạt động theo quy định pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư và quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư ra nước ngoài để điều hành, triển khai dự án đầu tư ra nước ngoài theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được cấp hoặc thông tin dự án đầu tư ra nước ngoài được khai báo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

7. Bảo lãnh cho người không cư trú là việc tổ chức kinh tế cam kết sẽ thay bên được bảo lãnh là người không cư trú thực hiện các nghĩa vụ bằng tiền theo các thỏa thuận, cam kết mà bên được bảo lãnh đã xác lập (sau đây gọi tắt là “khoản bảo lãnh”).

8. Hạn mức cho vay ra nước ngoài là:

a) Số dư nợ cho vay ra nước ngoài tối đa trong thời gian hoạt động của dự án đầu tư ra nước ngoài mà tổ chức kinh tế cấp cho bên đi vay là người không cư trú (áp dụng đối với khoản cho vay ra nước ngoài gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài);

b) Số tiền tối đa mà tổ chức kinh tế cho người không cư trú vay theo Phương án cho vay ra nước ngoài quy định tại Quyết định này (áp dụng đối với khoản cho vay ra nước ngoài không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài);

9. Hạn mức bảo lãnh cho người không cư trú là:

a) Số tiền tối đa tổ chức kinh tế trả cho bên có quyền để thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh là người không cư trú trong thời hạn thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài (áp dụng đối với khoản bảo lãnh cho người không cư trú gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế);

b) Số tiền tối đa mà tổ chức kinh tế cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh là người không cư trú theo Phương án bảo lãnh cho người không cư trú (áp dụng đối với khoản bảo lãnh cho người không cư trú không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài);

10. Hoạt động cho vay, bảo lãnh gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài là việc tổ chức kinh tế là nhà đầu tư Việt Nam thực hiện cho vay, bảo lãnh đối với công ty dự án.

11. Hoạt động cho vay, bảo lãnh không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài là việc tổ chức kinh tế thực hiện cho vay, bảo lãnh mà Bên đi vay, Bên được bảo lãnh không thuộc đối tượng nêu tại khoản 10 Điều này.

12. Nợ bảo lãnh là số tiền tổ chức kinh tế yêu cầu bên được bảo lãnh là người không cư trú hoàn trả sau khi tổ chức kinh tế đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo các cam kết, thỏa thuận bảo lãnh mà tổ chức kinh tế đã xác lập.

13. Thời hạn cho vay ra nước ngoài là khoảng thời gian tính từ ngày đầu tiên tổ chức kinh tế giải ngân khoản cho vay cho bên đi vay là người không cư trú đến ngày thu hồi toàn bộ nợ gốc của khoản cho vay ra nước ngoài.

14. Thời hạn bảo lãnh là khoảng thời gian tính từ ngày tổ chức kinh tế cam kết với bên có quyền (bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (bên được bảo lãnh) là người không cư trú đến ngày chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh theo thỏa thuận.

15. Thời hạn thu hồi nợ bảo lãnh là khoảng thời gian tính từ ngày tổ chức kinh tế thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh đến ngày bên được bảo lãnh hoàn thành nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu của tổ chức kinh tế.

16. Tỷ giá sử dụng để xác định thẩm quyền xem xét chấp thuận khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú là tỷ giá bán ngoại tệ của một tổ chức tín dụng được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối tại Việt Nam tại thời điểm lập hồ sơ dự án hoặc xây dựng Phương án cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế

1. Tổ chức kinh tế đáp ứng điều kiện cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú quy định tại Quyết định này được đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú, trừ trường hợp tổ chức kinh tế thực hiện khoản cho vay, khoản bảo lãnh đối với chính phủ nước ngoài hoặc các tổ chức nước ngoài được Chính phủ nước ngoài bảo lãnh theo thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước.

2. Tổ chức kinh tế chỉ được thực hiện cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú sau khi khoản cho vay, khoản bảo lãnh được xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi với Ngân hàng Nhà nước theo quy định về quản lý ngoại hối.

3. Tổ chức kinh tế thực hiện cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú trên cơ sở thu xếp được tài chính theo quy định của pháp luật, có phương án cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú hợp lý, hợp lệ nhằm đảm bảo việc cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú được thực hiện chặt chẽ, hiệu quả khả thi, đúng thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật, có công cụ kiểm soát hiệu quả, không gây ảnh hưởng đến việc ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối, an ninh tài chính tiền tệ quốc gia, không trái với định hướng quản lý kinh tế và vĩ mô trong từng thời kỳ.

4. Tổ chức kinh tế tự chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả và các rủi ro liên quan đến khoản cho vay ra nước ngoài, khoản bảo lãnh cho người không cư trú, tuân thủ quy định tại Quyết định này, quy định của pháp luật về tiền tệ, ngoại hối, đầu tư, thuế và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú không trái với quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Bên đi vay, bên được bảo lãnh thành lập và hoạt động.

Điều 5. Cơ sở xem xét, xử lý đề nghị chấp thuận khoản cho vay, khoản bảo lãnh cho người không cư trú

1. Việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế có tính chất cần thiết nhằm hỗ trợ hoạt động đầu tư ra nước ngoài, hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức kinh tế nhưng không ảnh hưởng đến an toàn vĩ mô, an ninh chính trị-xã hội, không trái với chính sách quốc phòng, ngoại

giao, bảo đảm an ninh, an toàn tài chính - tiền tệ quốc gia và các định hướng ổn định kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ.

2. Việc tổ chức kinh tế đáp ứng điều kiện cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú quy định tại Quyết định này.

3. Ý kiến của các cơ quan liên quan về việc cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế (nếu có).

Chương II

ĐIỀU KIỆN CHO VAY, BẢO LÃNH CHO NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ

Điều 6. Điều kiện về bên đi vay, bên được bảo lãnh là người không cư trú

Tổ chức kinh tế được phép cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú thuộc các đối tượng sau:

1. Là công ty mẹ và các công ty thành viên ở nước ngoài có cùng công ty mẹ của Bên cho vay/Bên bảo lãnh;

2. Là Chính phủ nước ngoài hoặc các tổ chức nước ngoài được Chính phủ nước ngoài bảo lãnh theo thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước. Thỏa thuận là hiệp định giữa hai Chính phủ hoặc các văn bản thỏa thuận giữa các cơ quan hai nước được Chính phủ phê duyệt.

Điều 7. Điều kiện đối với tổ chức kinh tế đề nghị cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú (bên cho vay, bên bảo lãnh)

1. Được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam, có thời gian hoạt động tối thiểu là 02 năm (đối với trường hợp tổ chức kinh tế cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài) và 05 năm (đối với trường hợp tổ chức kinh tế cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài);

2. Trong 02 năm liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú: tổ chức kinh tế có kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

3. Tại thời điểm lập Phương án cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú, tổ chức kinh tế không có nợ xấu với hệ thống ngân hàng và không nợ thuế với Ngân sách Nhà nước;

4. Đảm bảo duy trì tỷ lệ nợ phải trả (bao gồm cả các khoản bảo lãnh) trên vốn chủ sở hữu như sau:

a) Đối với Bên cho vay, bên bảo lãnh là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Luật Doanh nghiệp: theo tỷ lệ được quy định tại Điều 19 của Luật Quản

lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Điều 21 của Nghị định 366/2025/NĐ-CP;

b) Đối với Bên cho vay, bên bảo lãnh không phải là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Luật Doanh nghiệp: tối đa không quá 3 lần vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quý hoặc báo cáo tài chính hợp nhất theo năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất.

Điều 8. Điều kiện đối với khoản cho vay, khoản bảo lãnh

1. Điều kiện về vốn cho vay, vốn bảo lãnh

a) Tổ chức kinh tế không sử dụng vốn vay nước ngoài để cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

b) Việc sử dụng vốn vay từ các Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam để cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú phải tuân thủ quy định về cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với khách hàng.

c) Vốn cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài là nguồn ngoại tệ tự có từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được phép thu ngoại tệ theo quy định hiện hành của pháp luật, không sử dụng ngoại tệ mua bằng đồng Việt Nam từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Điều kiện về giới hạn cho vay, bảo lãnh

a) Đối với hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế có gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài: số tiền cho vay ra nước ngoài, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người không cư trú nằm trong hạn mức cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú và phù hợp với phạm vi vốn đầu tư ghi nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc thông tin dự án đầu tư ra nước ngoài được khai báo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và giấy phép đầu tư (hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương) của nước tiếp nhận đầu tư cấp cho dự án đó.

b) Đối với hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài: quy mô khoản cho vay ra nước ngoài tối đa 200 triệu USD/năm hoặc loại tiền tệ khác có giá trị tương đương.

3. Điều kiện về mục đích cho vay, bảo lãnh

Khoản cho vay, khoản bảo lãnh cho người không cư trú được sử dụng cho các mục đích sau:

a) Thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc thông tin dự án đầu tư ra nước ngoài được khai báo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài (áp dụng đối với khoản cho vay, khoản bảo lãnh gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài);

b) Thực hiện hoạt động kinh doanh phù hợp với phạm vi hoạt động được phép của bên đi vay, bên được bảo lãnh tại nước sở tại (áp dụng đối với khoản cho vay, khoản bảo lãnh không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài).

4. Điều kiện về Phương án cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú

a) Tổ chức kinh tế phải có phương án cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:

a.1) Thông tin dự kiến Bên đi vay, Bên được bảo lãnh (hình thức, loại hình pháp nhân, quy mô vốn điều lệ, tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế trong bên đi vay, bên được bảo lãnh, địa điểm trụ sở,...); hoạt động của Bên đi vay, Bên được bảo lãnh phải phù hợp với chiến lược phát triển của Bên cho vay;

a.2) Hạn mức cho vay, bảo lãnh;

a.3) Mục đích sử dụng tiền vay; mục đích bảo lãnh;

a.4) Điều kiện cho vay, bảo lãnh: biện pháp đảm bảo tài sản và phương thức xử lý tài sản đảm bảo (nếu có);

a.5) Phương án cân đối nguồn vốn ngoại tệ để thực hiện cho vay, bảo lãnh;

a.6) Kế hoạch giải ngân, thu hồi nợ;

a.7) Đánh giá tính khả thi của dự án sử dụng vốn vay, bảo lãnh; khả năng tài chính của Bên đi vay, Bên được bảo lãnh; trong đó, nêu rõ đánh giá khả năng, thời gian thu hồi vốn, phân tích các yếu tố rủi ro của việc cho vay, bảo lãnh gắn với dự án đầu tư và dự kiến các biện pháp phòng ngừa rủi ro đối với khoản cho vay, khoản bảo lãnh.

b) Phương án cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều lệ của tổ chức kinh tế, quy định hiện hành của pháp luật có liên quan và pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp tổ chức kinh tế là doanh nghiệp nhà nước).

Chương III

THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ XEM XÉT, CHẤP THUẬN VIỆC CHO VAY RA NƯỚC NGOÀI, BẢO LÃNH CHO NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ

Điều 9. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh văn bản chấp thuận cho tổ chức kinh tế cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú

1. Thủ tướng Chính phủ cấp văn bản chấp thuận trong các trường hợp sau:

a) Khoản cho vay gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 1.600 tỷ đồng trở lên hoặc dự án đề xuất áp dụng cơ chế chính sách hỗ trợ đặc biệt;

b) Khoản cho vay không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài có số tiền cho vay giá trị từ 1.600 tỷ đồng trở lên;

c) Khoản bảo lãnh có số tiền cam kết bảo lãnh từ 1.600 tỷ đồng trở lên;

d) Khoản cho vay, khoản bảo lãnh đối với chính phủ nước ngoài hoặc các tổ chức nước ngoài được Chính phủ nước ngoài bảo lãnh theo thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước trong trường hợp:

d.1) Số tiền cho vay, bảo lãnh có giá trị từ 1.600 tỷ đồng trở lên; hoặc

d.2) Tổ chức kinh tế là bên cho vay, bên bảo lãnh không đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 7 và khoản 1 Điều 8 Quyết định này.

2. Thủ tướng Chính phủ cấp văn bản điều chỉnh văn bản chấp thuận trong các trường hợp sau:

a) Bên cho vay, bên bảo lãnh tăng số tiền cho vay, số tiền cam kết bảo lãnh trên mức 10% giá trị khoản cho vay, khoản bảo lãnh đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

b) Thay đổi bên cho vay, bên bảo lãnh của khoản cho vay, khoản bảo lãnh đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

3. Thủ tướng Chính phủ cho phép tổ chức kinh tế thực hiện khoản cho vay, khoản bảo lãnh cho người không cư trú mà không phải thực hiện quy trình xin cấp, điều chỉnh văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp:

a) Tổ chức kinh tế thực hiện các khoản cho vay, khoản bảo lãnh ngoài các khoản cho vay, khoản bảo lãnh quy định tại khoản 1 Điều này và tuân thủ nguyên tắc cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú, đáp ứng đầy đủ quy định về điều kiện cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú quy định tại Quyết định này.

b) Thay đổi các nội dung của khoản cho vay, khoản bảo lãnh không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, tổ chức kinh tế phải đảm bảo thực hiện các nội dung sau:

a) Tuân thủ việc đăng ký, đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản bảo lãnh cho người không cư trú theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước đối với việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế.

b) Tự chịu trách nhiệm trong việc đảm bảo nội dung thay đổi không trái với quy định hiện hành của pháp luật trong nước có liên quan, pháp luật nước sở tại của Bên đi vay, Bên được bảo lãnh và đảm bảo phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 4 Quyết định này.

Điều 10. Nội dung chấp thuận khoản cho vay, khoản bảo lãnh

1. Văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức kinh tế cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú mang tính nguyên tắc và bao gồm các nội dung sau:

- Bên đi vay, Bên được bảo lãnh;
- Hạn mức cho vay, hạn mức bảo lãnh;

- Thời hạn khoản cho vay;
- Thời hạn khoản bảo lãnh, thời hạn thu hồi nợ bảo lãnh.

2. Đối với khoản cho vay, khoản bảo lãnh gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài:

a) Hạn mức cho vay, hạn mức bảo lãnh nêu trong văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ là số tiền tối đa tổ chức kinh tế được phép cho vay, bảo lãnh cho công ty dự án được nêu trong cơ cấu vốn đầu tư của dự án và được thể hiện tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc thông tin dự án đầu tư ra nước ngoài được khai báo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

b) Thời hạn cho vay tối đa, thời hạn bảo lãnh tối đa, thời hạn thu hồi nợ bảo lãnh tối đa nằm trong thời hạn hoạt động của dự án đầu tư được nêu tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc thông tin dự án đầu tư ra nước ngoài được khai báo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư (hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương) mà Nhà nước tiếp nhận đầu tư cấp cho dự án đầu tư, công ty dự án.

Điều 11. Cơ quan đầu mối trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, chấp thuận điều chỉnh khoản cho vay, khoản bảo lãnh

1. Bộ Tài chính làm đầu mối báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, chấp thuận điều chỉnh đối với khoản cho vay quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Quyết định này.

Quy trình, thủ tục cấp, điều chỉnh khoản cho vay ra nước ngoài được thực hiện đồng thời cùng thủ tục cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Nghị định 103/2026/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Văn bản Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế là văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ cho tổ chức kinh tế thực hiện khoản cho vay ra nước ngoài gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài.

2. Ngân hàng Nhà nước làm đầu mối báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, chấp thuận điều chỉnh khoản cho vay, khoản bảo lãnh trong các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 9 Quyết định này.

Điều 12. Nguyên tắc lập và gửi hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tổ chức kinh tế cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú thuộc các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 9 Quyết định này

1. Tổ chức kinh tế gửi Ngân hàng Nhà nước hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận việc cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú theo quy định tại Quyết định này theo 01 trong 02 cách thức sau:

- a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước;

b) Gửi qua dịch vụ bưu chính.

2. Các tài liệu trong hồ sơ là bản gốc, bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính phù hợp với quy định của pháp luật về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

3. Bản dịch tiếng Việt của các tài liệu tiếng nước ngoài là bản dịch do tổ chức kinh tế tự dịch hoặc thông qua 01 tổ chức cung cấp dịch vụ dịch thuật. Tổ chức kinh tế xác nhận về tính chính xác của bản dịch tiếng Việt với nội dung bằng tiếng nước ngoài.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tổ chức kinh tế cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú thuộc các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 9 Quyết định này

Hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận việc tổ chức kinh tế cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú đối với các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 9 Quyết định này bao gồm:

1. Đơn đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận khoản cho vay, khoản bảo lãnh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này)

2. Phương án cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 8 Quyết định này.

3. Văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với Phương án cho vay ra nước ngoài quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Quyết định này.

4. Báo cáo của tổ chức kinh tế về việc tổ chức kinh tế đáp ứng quy định về điều kiện cho vay, bảo lãnh quy định tại Quyết định kèm theo thông tin về các tài liệu chứng minh và cam kết về tính trung thực, chính xác của nội dung báo cáo.

5. Tài liệu chứng minh phương án cân đối nguồn vốn ngoại tệ để thực hiện cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú đáp ứng điều kiện về vốn cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú quy định tại khoản 1 Điều 8 Quyết định này.

6. Hồ sơ pháp lý (được hợp pháp hóa lãnh sự) của bên đi vay, bên được bảo lãnh (trừ trường hợp bên đi vay, bên được bảo lãnh là Chính phủ nước ngoài);

7. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 02 (hai) năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ của tổ chức kinh tế;

8. Có văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của tổ chức kinh tế. Thời điểm xác nhận của cơ quan thuế không quá 03 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú.

9. Dự thảo thỏa thuận hoặc biên bản ghi nhớ với Bên đi vay, bên được bảo lãnh (nếu có) về khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

10. Tài liệu bảo đảm liên quan đến khoản cho vay, khoản bảo lãnh cho người không cư trú trong trường hợp khoản cho vay, khoản bảo lãnh cho người không cư trú có áp dụng biện pháp bảo đảm.

11. Hồ sơ tài liệu khác (nếu có).

Điều 14. Trình tự, thủ tục chấp thuận tổ chức kinh tế cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú thuộc các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 9 Quyết định này

1. Tổ chức kinh tế gửi Ngân hàng Nhà nước 05 (năm) bộ hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận việc cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú theo quy định tại Điều 13 Quyết định này.

2. Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của tổ chức kinh tế, Ngân hàng Nhà nước gửi các Cơ quan phối hợp để lấy ý kiến thẩm định đối với các nội dung liên quan.

3. Trong thời gian 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu phối hợp của Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan phối hợp có trách nhiệm gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản về ý kiến thẩm định.

4. Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến thẩm định của các Cơ quan phối hợp, Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm:

a) Tổng hợp ý kiến thẩm định khoản cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận hoặc không chấp thuận việc tổ chức kinh tế cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú.

b) Có văn bản gửi Tổ chức kinh tế để tiếp tục hoàn thiện, bổ sung, làm rõ trong trường hợp cơ quan phối hợp yêu cầu Tổ chức kinh tế làm rõ, bổ sung báo cáo liên quan đến khoản cho vay, khoản bảo lãnh. Sau khi nhận được văn bản giải trình, bổ sung của Tổ chức kinh tế, Ngân hàng Nhà nước tổng hợp, hoàn thiện gửi xin ý kiến Cơ quan phối hợp có văn bản yêu cầu làm rõ và tiếp tục thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này.

5. Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Ngân hàng Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến bằng văn bản về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận việc tổ chức kinh tế cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú.

6. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ việc tổ chức kinh tế cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú, Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo ý kiến chấp thuận cho tổ chức kinh tế.

7. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận việc tổ chức kinh tế cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản nêu ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo từ chối chấp thuận việc tổ chức kinh tế cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú và nêu rõ lý do gửi tổ chức kinh tế.

Điều 15. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận điều chỉnh khoản cho vay, khoản bảo lãnh thuộc các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 9 Quyết định này

1. Hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận điều chỉnh khoản cho vay, khoản bảo lãnh thuộc các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 9 Quyết định này bao gồm:

a) Đơn đề nghị Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chấp thuận thay đổi khoản cho vay, khoản bảo lãnh cho người không cư trú (theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Phương án điều chỉnh nội dung cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều lệ của tổ chức kinh tế và quy định khác của pháp luật có liên quan, trong đó thể hiện các nội dung cần được điều chỉnh so với phương án đã nộp khi thực hiện thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận khoản cho vay, khoản bảo lãnh.

c) Các hồ sơ quy định tại khoản 4, 6, 9 và 10 Điều 13 Quyết định này (áp dụng trong trường hợp thay đổi Bên đi vay, Bên được bảo lãnh).

d) Các hồ sơ quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 13 Quyết định này áp dụng trong trường hợp thay đổi tăng giá trị khoản cho vay, khoản bảo lãnh đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận

e) Báo cáo tình hình thực hiện khoản cho vay, khoản bảo lãnh đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh, nguyên nhân và sự cần thiết của việc điều chỉnh và các đánh giá về: việc tuân thủ nguyên tắc cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú theo quy định tại Quyết định này, tính khả thi, rủi ro và phương án phòng ngừa rủi ro đối với nội dung điều chỉnh (nếu có);

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận điều chỉnh khoản cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú thực hiện theo quy định tại Điều 14 Quyết định này.

Điều 16. Thu hồi, chấm dứt hiệu lực văn bản chấp thuận việc tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú

1. Văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức kinh tế có văn bản xin dừng thực hiện khoản cho vay, khoản bảo lãnh do thay đổi chiến lược, năng lực tài chính hoặc lý do bất khả kháng khác;

b) Dự án đầu tư ra nước ngoài gắn với khoản cho vay, khoản bảo lãnh chấm dứt hoạt động theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài hoặc theo quy định của nước tiếp nhận đầu tư;

2. Thủ tướng Chính phủ giao Cơ quan đầu mối theo quy định tại Điều 11 Quyết định này có văn bản thu hồi văn bản chấp thuận Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền xác định hồ sơ, tài liệu hoặc thông tin

do tổ chức kinh tế cung cấp liên quan đến khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú không trung thực, cố tình làm sai lệch bản chất của khoản cho vay, khoản bảo lãnh đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

Chương IV **TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 17. Trách nhiệm của các Bộ và các cơ quan có liên quan

1. Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm:

a) Là đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận tổ chức kinh tế cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú quy định tại khoản 2 Điều 11 Quyết định này;

b) Phối hợp, tham gia ý kiến thẩm định khoản cho vay, khoản bảo lãnh gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 11 Quyết định này trong quá trình tham gia ý kiến cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài;

c) Tổng hợp ý kiến thẩm định của các cơ quan phối hợp để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận khoản cho vay, khoản bảo lãnh theo trình tự, thủ tục quy định tại Quyết định này;

đ) Có ý kiến thẩm định đối với khoản cho vay, khoản bảo lãnh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Quyết định này về các nội dung liên quan đến:

- Tình hình dư nợ tín dụng tại tổ chức tín dụng trong nước và dư nợ vay ngoài nước của Tổ chức kinh tế;

- Đánh giá về nguồn vốn ngoại tệ của tổ chức kinh tế để thực hiện cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú;

- Đánh giá tác động của giao dịch cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú lên thị trường ngoại hối và hệ thống ngân hàng;

- Đánh giá sự phù hợp với quy định của pháp luật về ngoại hối, tiền tệ, ngân hàng trong giao dịch cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế;

- Các nội dung khác theo chức năng quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Là đầu mối trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận khoản cho vay ra nước ngoài gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Quyết định này.

b) Đánh giá chung các nội dung về hoạt động đầu tư, tình hình tài chính mà tổ chức kinh tế trình bày tại Phương án cho vay, bảo lãnh theo quy định tại Quyết định này.

c) Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của tổ chức kinh tế theo quy định tại Quyết định này;

d) Thông tin về các kiến nghị trong các kết luận thanh tra liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế (nếu có);

đ) Các nội dung khác có liên quan theo chức năng nhiệm vụ của Bộ Tài chính.

3. Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm có ý kiến thẩm định đối với các nội dung liên quan đến:

a) Các nội dung của giao dịch cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế trong trường hợp Bên đi vay, Bên được bảo lãnh là Chính phủ nước ngoài và các trường hợp khác có liên quan đến chính sách đối ngoại của Việt Nam, cụ thể gồm:

- Cung cấp thông tin liên quan về văn kiện ngoại giao (các Tuyên bố chung, Thỏa thuận chung hay Hiệp định, Điều ước quốc tế khác) có liên quan đến việc thực hiện giao dịch cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế (nếu có); có nhận xét, đánh giá về việc tác động của giao dịch cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú đối với các văn kiện này;

- Đánh giá tác động của giao dịch đến quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và các nước có liên quan;

b) Các nội dung khác có liên quan theo chức năng nhiệm vụ của Bộ Ngoại giao.

4. Các Cơ quan phối hợp khác cho ý kiến thẩm định trong phạm vi chức năng nhiệm vụ theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ hoặc của Cơ quan đầu mối (khi cần thiết).

Điều 18. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong trường hợp doanh nghiệp nhà nước cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú

1. Quyết định việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của doanh nghiệp nhà nước theo quy trình, quy chế nội bộ phù hợp với thẩm quyền và trách nhiệm theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư, cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú theo quy định về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Quản lý, giám sát việc sử dụng vốn nhà nước để cho vay ra nước ngoài, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người không cư trú;

4. Kiểm tra, giám sát hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của doanh nghiệp nhà nước.

Điều 19. Trách nhiệm của các Tổ chức kinh tế là Bên cho vay, Bên bảo lãnh

Tổ chức kinh tế là Bên cho vay, Bên bảo lãnh tự chịu trách nhiệm toàn diện trong việc:

1. Đánh giá năng lực tài chính của Bên đi vay, Bên được bảo lãnh; tính khả thi của phương án cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú để đảm bảo khả năng thu hồi nợ cho vay, nợ phát sinh từ khoản bảo lãnh cho người không cư trú, đảm bảo không trái với quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước sở tại;

2. Đánh giá rủi ro, xây dựng phương án phòng ngừa rủi ro, xử lý rủi ro pháp lý, rủi ro tài chính và các rủi ro khác có liên quan phát sinh trong việc thực hiện cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú đảm bảo việc thực hiện khoản cho vay, khoản bảo lãnh khả thi, hiệu quả và tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật có liên quan;

3. Xây dựng phương án thu xếp nguồn ngoại tệ để thực hiện cho vay ra nước ngoài, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người không cư trú;

4. Đảm bảo tính chính xác của thông tin, số liệu Tổ chức kinh tế cung cấp tại hồ sơ đề nghị chấp thuận việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

5. Nghiên cứu quy định pháp luật của nước sở tại của Bên đi vay/Bên được bảo lãnh nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật và tránh rủi ro pháp lý có liên quan trong việc cam kết và thực hiện giao dịch cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

6. Đảm bảo khi thực hiện việc cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú đáp ứng các quy định tại Quyết định này.

7. Tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư, pháp luật của nước nơi bên đi vay, bên được bảo lãnh thành lập và hoạt động khi thực hiện hoạt động cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm ...

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

Các khoản cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận được tiếp tục thực hiện. Trường hợp phát sinh việc thay đổi nội dung khoản cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú, tổ chức kinh tế thực hiện việc thay đổi nội dung khoản cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú theo quy định tại Quyết định này.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, các Vụ: TH;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

Phụ lục 1

(ban hành kèm theo Quyết định số /.../QĐ-TTg ngày .../.../....)

TÊN TỔ CHỨC KINH TẾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 ----- **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:....., ngày tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN KHOẢN CHO VAY, BẢO LÃNH
 CHO NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ (thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Căn cứ Quyết định số/2026/QĐ-TTg ngày tháng năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về trình tự, thủ tục xem xét, chấp thuận cho tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú;

- Căn cứ nhu cầu của Tổ chức kinh tế;

Tổ chức kinh tế có tên sau đây đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận khoản cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú như sau:

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC KINH TẾ:

- Tên tổ chức kinh tế:.....
- Tên giao dịch đối ngoại (nếu có):.....
- Trụ sở chính:.....
- Điện thoại:.....Fax:.....
- Quyết định thành lập số:.....
- Cơ quan cấp:.....ngày.....
- Đăng ký doanh nghiệp số:.....
- Cơ quan cấp:.....ngày.....
- Ngành nghề kinh doanh chính:.....
- Vốn điều lệ:.....

II. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN:

(Tên tổ chức kinh tế) đề nghị Thủ tướng Chính phủ (thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) xem xét và chấp thuận khoản cho vay ra nước ngoài với một số thông tin khái quát như sau:

1. Thông tin dự kiến Bên đi vay, Bên được bảo lãnh

- Loại hình tổ chức:

- Quan hệ giữa Bên vay, bên được bảo lãnh với tổ chức kinh tế: *công ty mẹ - con; công ty cùng hệ thống tập đoàn, đối tác thương mại thông thường (không có quan hệ sở hữu vốn trực tiếp, gián tiếp), ...*

- Địa điểm trụ sở:

- Quy mô vốn điều lệ (quy USD):

- Tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế trong bên đi vay, bên được bảo lãnh):

2. Hạn mức cho vay, bảo lãnh:

3. Mục đích sử dụng tiền vay; mục đích bảo lãnh:.....

4. Thời hạn cho vay; thu hồi bảo lãnh.....

5. Biện pháp đảm bảo tài sản và phương thức xử lý tài sản đảm bảo (nếu có):.....

6. Kế hoạch giải ngân, thu hồi nợ:.....

III. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC CHO VAY, BẢO LÃNH CHO NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ

.....

IV. THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN CHO VAY, BẢO LÃNH CHO NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ

- Theo Điều lệ Tổ chức kinh tế:

(Tên văn bản phê duyệt)

- Theo Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại Doanh nghiệp (áp dụng đối với tổ chức kinh tế là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp khác có phần vốn góp của nhà nước)

(Tên văn bản phê duyệt)

V. CAM KẾT

Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của Tổ chức kinh tế) cam kết:

1. Đã đọc và nghiên cứu toàn bộ các quy định về trình tự, thủ tục xem xét, chấp thuận cho tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú tại Quyết định số...../2026/QĐ-TTg ngày...../...../2026 và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan;

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối đối với cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú; các quy định khác của pháp luật có liên quan khi ký và thực hiện khoản cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú;

3. Tự chịu trách nhiệm toàn diện trong việc ký kết và thực hiện các giao dịch bảo đảm liên quan đến khoản cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú đảm bảo không trái với các quy định hiện hành của pháp luật.

4. Mọi thông tin ghi trong đơn này và các tài liệu kèm theo tại hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận khoản cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú là trung thực, đúng sự thật.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ**

Phụ lục 02

(ban hành kèm theo Quyết định số /.../QĐ-TTg ngày .../.../....)

TÊN TỔ CHỨC KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... ,ngày tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN ĐIỀU CHỈNH KHOẢN CHO VAY,
BẢO LÃNH CHO NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ (thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Căn cứ Quyết định số/2026/QĐ-TTg ngày tháng năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về điều kiện, trình tự, thủ tục xem xét, chấp thuận cho tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú;

- Căn cứ vào văn bản.....ngày...tháng...năm về việc chấp thuận khoản cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú;

- Căn cứ nhu cầu thay đổi phương án cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của Tổ chức kinh tế;

Tổ chức kinh tế có tên sau đây đề nghị Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chấp thuận khoản cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú như sau:

I. TỔ CHỨC KINH TẾ:

1. Tên Tổ chức kinh tế

2. Mã số thuế:

4. Số, ngày của văn bản chấp thuận khoản cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú:.....

5. Số, ngày của (các) văn bản chấp thuận điều chỉnh khoản cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú (liệt kê theo trình tự thời gian tất cả các văn bản xác nhận đăng ký thay đổi - nếu có):.....

II. NỘI DUNG THAY ĐỔI:

1. Thay đổi 1²

- Nội dung hiện tại:

- Nội dung thay đổi:

Lý do, sự cần thiết thay đổi:

.....

2. Thay đổi n³:

- Nội dung hiện tại:

- Nội dung thay đổi:

Lý do, sự cần thiết thay đổi:

.....

(Trường hợp thay đổi Bên vay, bên được bảo lãnh, tổ chức kinh tế kê khai đầy đủ thông tin về bên vay, bên được bảo lãnh như sau:

- Loại hình tổ chức:

- Quan hệ giữa Bên vay, bên được bảo lãnh với tổ chức kinh tế: *công ty mẹ - con; công ty cùng hệ thống tập đoàn, đối tác thương mại thông thường (không có quan hệ sở hữu vốn trực tiếp, gián tiếp), ...*

- Địa điểm trụ sở:

- Quy mô vốn điều lệ (quy USD):

- Tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế trong bên đi vay, bên được bảo lãnh:

III. THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN CHO VAY, BẢO LÃNH CHO NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ

- Theo Điều lệ Tổ chức kinh tế:

(Tên văn bản phê duyệt)

- Theo Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại Doanh nghiệp (áp dụng đối với tổ chức kinh tế là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp khác có phần vốn góp của nhà nước)

.....

(Tên văn bản phê duyệt)

IV. KIẾN NGHỊ:

[Tên Tổ chức kinh tế] đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận điều chỉnh khoản cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú với các nội dung nêu tại mục II công văn này.

V. CAM KẾT:

Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của Tổ chức kinh tế) cam kết:

1. Đã đọc và nghiên cứu toàn bộ các quy định về trình tự, thủ tục xem xét, chấp thuận cho tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú tại Quyết định số...../2026/QĐ-TTg ngày...../...../2026 và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan;

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối đối với cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú; các quy định khác của pháp luật có liên quan khi ký và thực hiện khoản cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú;

3. Tự chịu trách nhiệm toàn diện trong việc ký kết và thực hiện các giao dịch bảo đảm liên quan đến khoản cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú đảm bảo không trái với các quy định hiện hành của pháp luật.

4. Mọi thông tin ghi trong đơn này và các tài liệu kèm theo tại hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận khoản cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú là trung thực, đúng sự thật.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ**